

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 91/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26/01/2021

V/v: “Tranh chấp về ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hương.

- Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Huế;

2. Ông Huỳnh Văn Bé.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 26 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 890/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020 về việc: “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 415/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/01/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1992 (có mặt).

Thường trú: Ấp 11, xã B, huyện T, tỉnh C.

Địa chỉ liên lạc: Số 1440/6A Tỉnh lộ 8, ấp 12, xã T, huyện C, Thành phố H.

- *Bị đơn*: Ông Bùi Ngọc T, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Thường trú: Khóm 10, Phường 6, Thành phố C, tỉnh C.

Tạm trú: Số 1425 Tỉnh lộ 8, ấp 4, xã H, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn xin ly hôn ngày 13/7/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ C trình bày sự việc như sau:

Bà (Nguyễn Thị Mỹ C) và ông Bùi Ngọc T kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận kết hôn số 77/20149, quyển số 1/2014 ngày 29/4/2014 do Ủy ban nhân dân Phường 6, thành phố C, tỉnh C cấp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Khoảng 01 năm gần đây vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chồng bà không lo làm ăn để chăm lo cho cuộc sống gia đình mà còn gây nợ nần, nhiều lần đánh bà. Cách nay khoảng 08 tháng, chồng bà bỏ nhà đi, không quan tâm đến cuộc sống vợ con và vợ chồng bà sống ly thân từ đó cho đến nay.

Nay nhận thấy cuộc sống của vợ chồng không thể hàn gắn, hòa thuận với nhau được nữa, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng bà có 01 con chung tên Bùi Tuệ M, sinh ngày 25/6/2017, hiện con chung đang sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Tại bản tự khai ngày 03/9/2020, biên bản hòa giải ngày 03/9/2020 và biên bản hòa giải ngày 29/10/2020, bị đơn ông Bùi Ngọc T trình bày:

Ông không đồng ý ly hôn với vợ là bà Nguyễn Thị Mỹ C vì ông còn thương vợ, ông cam kết sẽ không cờ bạc và đánh vợ nữa, không làm vợ buồn, ông sẽ cố gắng làm ăn để chăm lo cho vợ con.

Về con chung: Vợ chồng ông có 01 con chung tên Bùi Tuệ M, sinh ngày 25/6/2017, hiện con chung đang sống với bà C.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện: “Tranh chấp về ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố H.

Tại phiên tòa, không có mặt bị đơn ông Bùi Ngọc T mà không có lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Tài.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ C về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Bùi Ngọc T, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Mỹ C và ông Bùi Ngọc T kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận kết hôn số 77/20149, quyển số 1/2014 ngày 29/4/2014 do Ủy ban nhân dân Phường 6, thành phố C, tỉnh C cấp, nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Tại phiên tòa, bà C cho rằng sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng khoảng 01 năm gần đây vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chồng bà không lo làm ăn để chăm lo cho cuộc sống gia đình mà còn gây nợ nần, nhiều lần đánh bà. Cách nay khoảng 08 tháng, chồng bà bỏ nhà đi, không quan tâm đến cuộc sống vợ con và vợ chồng bà sống ly thân từ đó cho đến nay.

Tại bản tự khai ngày 03/9/2020, biên bản hòa giải ngày 03/9/2020 và biên bản hòa giải ngày 29/10/2020, bị đơn ông Bùi Ngọc T đều không đồng ý ly hôn với bà C.

Xét thấy, mặc dù ông T không đồng ý ly hôn với bà C nhưng vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, tạo dựng hạnh phúc gia đình, nhưng cuộc sống vợ chồng giữa bà C và ông T có nhiều mâu thuẫn, sống ly thân đến nay khoảng 08 tháng.

Từ những phân tích trên xét thấy hôn nhân giữa bà C và ông T không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu bà C là có cơ sở.

- Về con chung:

Bà C và ông T có 01 con chung tên Bùi Tuệ M, sinh ngày 25/6/2017, hiện con chung đang sống với bà C. Khi ly hôn, bà C yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, do trẻ M hiện nay đang sống ổn định với bà C nên Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ M cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp.

Bà C không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi trẻ Mn, xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T được quyền thăm con, không ai được cản trở.

- Tài sản chung:

Bà C khai không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà C khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí:

Bà Chi phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 81, khoản 1 Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ C.

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Mỹ C được quyền ly hôn với ông Bùi Ngọc T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 77/20149, quyền số 1/2014 ngày 29/4/2014 do Ủy ban nhân dân Phường 6, thành phố C, tỉnh C cấp cho bà C và ông T không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung:

Giao trẻ tên Bùi Tuệ M, sinh ngày 25/6/2017 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng.

Công nhận sự tự nguyện của bà C về việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T được quyền thăm con, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

Bà C khai không có tài sản chung.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà C khai không có nghĩa vụ dân sự chung.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm buộc bà C phải nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0084445 ngày 13/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Bà C đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND Phường 6, thành phố C, tỉnh C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thanh Hương